

Số: 640/2020/QĐST-HNGĐ

Quận 7, ngày 29 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 495/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/9/2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà V T N S, sinh năm 197X; địa chỉ: KC34, tổ 15, khu phố X, phường Y, Quận S, Thành phố H.

2. Ông P N A D, sinh năm 196X; địa chỉ: 1X8/2X NDD, Phường X, QuậnM, Thành phố H

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà V T N S và ông P N A D qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận M, Thành phố H theo Giấy chứng nhận ký kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số 98/2002, quyển số 01 ngày 24/12/2002.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo cả hai trình bày là do vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng dung hòa nhưng không cải thiện được, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên cả hai cùng yêu cầu Tòa công nhận thuận tình ly hôn. Xét, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và không trái pháp luật nên Tòa án ghi nhận.

[2] Về con chung: Bà V T N S và ông P N A D có hai con chung họ tên PTNA (Nữ), sinh ngày 25/11/1990 (đã trưởng thành) và PTNL (Nữ), sinh ngày

06/5/2006. Cả hai thống nhất giao con PTNL cho bà V T N S trực tiếp nuôi dưỡng. Ông P N A D không cấp dưỡng nuôi con.

Ông P N A D có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: không có tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Bà V T N S và ông P N A D cam kết không có nợ chung nên Tòa án ghi nhận.

[5] Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Bà V T N S và ông P N A D phải chịu lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà V T N S và ông P N A D thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận ký kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số 98/2002, quyển số 01 ngày 24/12/2002 của Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2 Về con chung: Bà V T N S và ông P N A D có hai con chung, họ tên PTNA (Nữ), sinh ngày 25/11/1990 (đã trưởng thành) và PTNL (Nữ), sinh ngày 06/5/2006. Giao con chung là trẻ PTNL cho bà V T N S trực tiếp nuôi dưỡng. Ông P N A D không cấp dưỡng nuôi con.

Ông P N A D có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung: không có.

2.4 Về nợ chung: các đương sự cam kết không có nợ chung.

3. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Bà V T N S và ông P N A D phải nộp lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0032919 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V T N S và ông P N A D đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy

định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- UBND Phường X, Quận M, Tp.H;
- VKS nhân dân Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục THA dân sự Quận 7, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (TK.Trang).

THẨM PHÁN

Trần Thị Ngọc Phương